

(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)												
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (hà)							
					TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	100,00	1.497,17	4.472,88	2.252,20	2.075,35	1.513,61	6.528,56	6.073,65	6.895,28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	113.253,61	91,87	1.139,62	3.944,38	2.041,00	1.861,26	1.347,00	6.038,97	5.644,03	6.483,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.345,00	2,71	53,98	315,36	64,59	222,54	166,69	174,73	144,36	148,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.354,00	1,91	50,84	285,59	47,63	163,39	165,71	146,13	144,36	120,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	991,00	0,80	3,14	29,77	16,96	59,15	0,98	28,60	-	27,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.642,37	30,54	306,66	881,61	646,15	440,98	519,56	2.481,86	1.930,54	1.366,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.067,00	4,92	39,87	148,96	148,45	99,56	129,01	415,92	471,12	135,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.547,00	7,74	-	-	-	-	-	-	-	2.773,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.447,00	23,89	370,91	916,50	4,80	146,00	-	721,00	384,90	875,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.000,20	21,09	365,24	1.668,72	1.173,30	930,70	496,51	2.215,53	2.682,49	1.163,50
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	23.724,00	19,25	237,08	1.159,70	882,97	891,17	333,71	1.759,46	1.569,79	1.394,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,37	0,15	3,92	22,16	7,42	42,96	45,06	45,56	23,84	9,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118,90	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	895,77	0,73	1,00	-	-	-	11,00	7,15	18,70	15,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.116,71	6,58	263,91	497,48	193,07	210,97	147,78	408,54	374,56	353,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	867,00	0,70	-	90,68	23,08	39,30	44,28	57,14	57,66	39,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,00	0,10	127,00	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	0,01	1,96	1,25	0,33	0,41	0,27	0,65	0,79	0,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	506,00	0,41	0,84	77,67	-	-	-	3,00	-	94,28
2.5	Đất an ninh	CAN	433,00	0,35	2,35	82,79	0,30	0,30	0,30	113,48	82,69	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	186,29	0,15	15,54	9,43	2,90	5,90	7,70	5,42	8,46	54,20
2.6.1	Đất X.dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,00	0,02	4,51	0,79	0,21	0,66	0,17	1,34	0,70	0,82
2.6.2	Đất X.dựng cơ sở xã hội	DXH	48,16	0,04	-	-	-	-	-	-	-	48,16
2.6.3	Đất X.dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	0,01	1,46	0,29	0,18	0,36	0,22	0,22	0,79	0,38
2.6.4	Đất X.dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,00	0,07	7,76	4,69	2,20	2,32	7,31	3,86	6,92	3,94
2.6.5	Đất X.dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,00	0,02	1,67	2,95	0,20	2,56	-	-	-	0,77
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X.dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	0,00	-	0,13	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X.dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X.dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X.dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	0,00	0,14	0,58	0,11	-	-	-	0,05	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	9.123,21	5.338,63	12.552,74	2.763,88	4.268,47	2.644,19	1.456,23	1.884,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	113.253,61	8.897,71	4.990,91	12.236,65	2.484,77	4.034,57	2.389,63	1.285,48	1.519,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.345,00	185,44	159,07	176,35	199,00	78,75	161,52	240,26	37,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.354,00	94,08	80,29	76,78	168,31	26,38	85,99	219,04	35,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	991,00	91,36	78,78	99,57	30,69	52,37	75,53	21,22	1,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.642,37	1.514,38	1.566,02	3.719,03	468,20	2.337,56	1.065,74	384,30	408,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.067,00	172,37	50,70	9,86	580,29	598,87	157,13	178,94	196,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.547,00	-	-	-	263,10	4,40	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.447,00	5.602,69	2.298,40	7.411,27	3,20	-	-	-	198,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.000,20	1.406,00	870,15	907,47	932,38	1.011,94	974,39	471,26	628,17
	Tr. đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	23.724,00	3.735,65	679,67	2.028,40	359,82	930,15	1.049,11	401,64	300,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,37	33,66	12,06	1,34	18,16	6,10	11,70	21,44	1,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118,90	-	30,34	-	-	-	25,00	-	48,56
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	895,77	-	10,20	-	29,52	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.116,71	223,56	342,73	282,06	193,81	133,42	177,06	156,17	321,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	867,00	39,99	24,89	37,48	52,00	25,61	22,20	38,27	19,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	1,26	0,67	0,05	0,53	0,31	0,62	0,19	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	506,00	25,00	25,00	80,00	-	0,06	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	433,00	0,30	145,48	0,30	0,39	0,30	0,30	0,30	0,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	186,29	5,82	4,69	5,13	8,64	3,87	4,16	4,91	2,89
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,00	1,31	0,86	0,51	1,35	0,19	0,58	0,71	0,84
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	0,99	0,22	0,30	0,30	0,17	0,26	0,30	0,21
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,00	3,49	2,71	4,24	5,13	2,36	2,20	2,39	1,32
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,00	-	0,90	-	1,86	1,15	1,12	1,51	0,52
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	0,03	-	0,08	-	-	-	-	-
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	896,55	9,21	8,00	10,18	37,88	24,21	65,63	9,05	8,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00	-	-	-	26,77	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,00	0,15	-	2,18	1,01	-	-	0,13	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	345,00	8,15	8,00	8,00	8,60	8,00	8,00	8,00	8,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,00	0,91	-	-	1,50	16,21	60,63	0,92	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.745,35	127,99	125,60	73,89	52,22	65,05	36,17	52,34	10,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	921,00	25,78	14,12	45,91	41,14	22,67	10,28	40,23	10,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,14	0,06	0,15	0,09	6,83	-	1,20	11,00	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	-	-	2,04	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	599,00	102,00	114,00	25,30	0,48	38,41	21,64	1,08	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,07	0,03	0,01	0,02	0,02	0,05	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,87	0,03	0,30	-	0,21	0,45	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,71	1,05	-	2,58	1,50	3,50	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	268,00	13,40	4,43	19,39	11,28	-	7,23	19,52	3,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.066,12	0,59	0,97	55,54	30,03	14,01	40,75	31,59	276,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,31	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.124,74	0,59	0,97	55,54	30,03	15,22	40,75	31,59	276,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.902,55	1,94	4,99	34,03	85,30	100,48	77,50	14,58	42,89
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

mt

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Trường Thượng	Xã Trường Tiến	Xã Trường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ
A	B	C	D	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	1.855,70	3.087,63	5.256,90	5.772,74	4.678,14	3.546,47	4.093,69	5.905,13	17.736,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	113.253,61	1.594,20	2.751,39	4.702,76	5.351,20	4.003,85	2.931,95	3.338,11	5.341,79	16.899,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.345,00	161,66	96,33	5,65	31,04	10,91	108,17	57,12	22,68	322,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.354,00	134,78	26,01	5,65	13,58	10,05	20,76	33,65	8,11	190,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	991,00	26,88	70,32	-	17,46	0,86	87,41	23,47	14,57	132,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.642,37	277,42	651,58	967,95	4.057,73	1.949,87	992,28	2.060,33	1.636,59	5.010,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.067,00	253,72	69,99	526,30	154,37	329,22	125,22	309,03	43,04	723,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.547,00	-	-	-	-	-	-	-	-	6.506,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.447,00	412,40	789,90	1.977,70	-	488,10	849,70	441,60	3.203,39	2.351,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.000,20	328,05	1.093,03	1.080,07	1.090,07	1.114,90	706,47	358,70	365,47	1.965,69
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.724,00</i>	<i>212,36</i>	<i>915,07</i>	<i>454,39</i>	<i>1.006,67</i>	<i>704,25</i>	<i>602,96</i>	<i>170,35</i>	<i>700,20</i>	<i>1.244,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,37	21,90	1,12	1,78	5,98	1,70	0,22	1,96	0,88	27,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118,90	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	895,77	150,00	50,00	144,20	-	110,00	150,00	110,35	70,18	5,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.116,71	179,18	298,52	369,28	163,36	605,56	569,35	718,72	521,05	411,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	867,00	44,42	21,13	26,27	49,50	21,06	16,95	13,62	25,81	37,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	0,23	0,36	0,80	0,61	0,37	0,26	0,14	0,56	0,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	506,00	-	-	-	5,00	-	73,00	-	122,15	-
2.5	Đất an ninh	CAN	433,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	186,29	6,51	1,71	3,34	4,78	2,78	3,27	4,91	2,71	6,62
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,00	1,02	0,11	0,33	0,14	0,20	0,15	0,35	0,46	0,69
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	0,44	0,26	0,23	0,57	0,28	0,59	0,27	0,43	0,28
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,00	2,65	1,34	2,10	3,57	1,86	2,37	3,23	1,82	4,22
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,00	2,40	-	0,68	0,50	0,44	-	1,06	-	0,71
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,72
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	896,55	35,54	37,29	53,00	30,62	32,85	26,38	125,19	16,30	16,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00	-	-	-	-	-	-	-	-	2,43
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,00	-	0,71	-	0,50	-	-	0,12	-	5,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	345,00	8,88	8,00	8,00	8,00	8,18	138,07	8,00	8,00	8,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,00	26,66	34,58	50,00	22,12	24,85	22,20	-	8,30	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.745,35	38,96	16,16	25,55	64,82	49,38	21,42	40,63	21,41	229,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	921,00	33,18	9,57	20,52	43,53	22,56	17,19	6,75	20,33	77,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,14	5,66	-	-	0,61	6,80	-	-	0,07	5,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	599,00	0,10	0,02	0,02	20,57	20,00	-	20,85	-	144,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,02	0,01	0,01	0,11	0,02	0,01	0,03	0,01	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,87	-	0,54	-	-	-	0,10	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,71	-	0,02	-	-	-	0,12	-	1,00	0,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	268,00	9,23	7,80	2,88	1,34	11,98	2,00	18,80	2,44	14,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.066,12	43,99	213,77	257,14	6,39	486,84	425,77	515,13	329,37	105,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,31	57,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.124,74	8,57	213,77	257,14	18,51	486,84	443,97	579,27	337,67	105,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.902,55	82,32	37,72	184,86	258,18	68,73	45,17	36,86	42,29	425,96
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

wt